

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1.1. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo đại học

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kỹ thuật Robot	7520107	1263/QĐ-ĐHGTVT	25/06/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
2	Kiến trúc	7580101	2775/QĐ-ĐHGTVT	26/12/2019			Trường tự chủ QĐ	2020	2022
3	Quản lý xây dựng	7580302	4469/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2018	2022
4	Quản trị kinh doanh	7340101	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1995	2022
5	Kỹ thuật cơ khí	7520103	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1960	2022
6	Kế toán	7340301	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
7	Khoa học máy tính	7480101	917/QĐ-ĐHGTVT	24/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
8	Hệ thống giao thông thông minh	7520219	1262/QĐ-ĐHGTVT	25/06/2021			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
9	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	4469/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2018	2022
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1961	2022
11	Kỹ thuật máy tính	7480106	692/QĐ-ĐHGTVT	02/04/2024			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024
12	Kinh tế xây dựng	7580301	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1967	2022
13	Khai thác vận tải	7840101	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1963	2022
14	Tài chính - Ngân hàng	7340201	661/QĐ-ĐHGTVT	31/03/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
15	Kinh tế	7310101	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1997	2022
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2773/QĐ-ĐHGTVT	26/12/2019			Trường tự chủ QĐ	2020	2022
17	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	2774/QĐ-ĐHGTVT	26/12/2019			Trường tự chủ QĐ	2020	2022
18	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	918/QĐ-ĐHGTVT	24/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
19	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	13/QĐ-BGDĐT	05/01/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
20	Toán ứng dụng	7460112	4470/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2018	2022
21	Kinh tế vận tải	7840104	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1968	2022
22	Kỹ thuật điện tử -	7520207	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm	1968	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	viễn thông						quyền cho phép		
23	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2022
24	Kỹ thuật ô tô	7520130	13/QĐ-BGDĐT	05/01/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
25	Kỹ thuật xây dựng	7580201	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2008	2022
26	Ngôn ngữ Anh	7220201	1242/QĐ-ĐHGTVT	05/06/2024			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024
27	Kỹ thuật điện	7520201	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1968	2022
28	Quản lý đô thị và công trình	7580106	919/QĐ-ĐHGTVT	24/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
29	Công nghệ thông tin	7480201	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2001	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
30	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1995	2022
31	Kỹ thuật nhiệt	7520115	4472/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2018	2022
32	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	13/QĐ-BGDĐT	05/01/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
33	Kinh doanh quốc tế	7340120	695/QĐ-DHGTVT	02/04/2024			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2024
34	Kỹ thuật môi trường	7520320	311/QĐ-BGDĐT	17/01/2011	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2005	2022

1.2 Thông tin về ngành, chương trình đào tạo sau đại học

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản lý xây dựng	8580302	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2022
3	Kỹ thuật viễn thông	9520208	1096/QĐ-BGDĐT	05/04/2016	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2022
4	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	8580210	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2022
5	Tổ chức và quản lý vận tải	9840103	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
6	Công nghệ thông tin	8480201	3827/QĐ-BGDĐT	21/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
8	Kỹ thuật xây dựng	9580201	3040/QĐ-BGDĐT	17/10/2022			Cơ quan có thẩm quyền	2022	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
							quyền cho phép		
9	Tổ chức và quản lý vận tải	8840103	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
10	Quản lý kinh tế	9310110	2918/QĐ-ĐHGTVT	23/12/2025			Trường tự chủ QĐ	2026	2026
11	Cơ kỹ thuật	9520101	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
12	Kỹ thuật viễn thông	8520208	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
14	Quản trị kinh doanh	8340101	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
15	Kỹ thuật điện tử	8520203	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
16	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	4175/QĐ-BGD&ĐT	03/08/2005	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2005	2022
17	Công nghệ thông tin	9480201	1583/QĐ-BGDĐT	07/06/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2023
18	Kỹ thuật ô tô	8520130	1255/QĐ-ĐHGTVT	08/06/2023			Trường tự chủ QĐ	2023	2023
19	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
20	Kỹ thuật xây dựng	8580201	1995/QĐ-BGDĐT	04/06/2014	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2022
21	Quản lý xây dựng	9580302	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
22	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	9580206	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022
23	Quản lý kinh tế	8310110	4929/QĐ-BGDĐT	22/11/2017	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
24	Kỹ thuật điện tử	9520203	780/QĐ-BGDĐT	16/03/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2023	2023
25	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	3778/QĐ-BGDĐT	19/09/2012	1138/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2022

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.

STT	Ngành	Tổ chức kiểm định	Số giấy chứng nhận	Thời hạn
1	Toán ứng dụng	TTKĐ CLGD-ĐHQG HN	559/2025- GCN CTĐT	2029
2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông thủy	TTKĐ CLGD-ĐHQG HN	560/2025- GCN CTĐT	2029
3	Quản lý xây dựng	TTKĐ CLGD-ĐHQG HN	561/2025- GCN CTĐT	2029
4	Kỹ thuật môi trường	TTKĐ CLGD-ĐHQG HN	562/2025- GCN CTĐT	2029
5	Kinh tế	TTKĐ CLGD-ĐHQG HN	563/2025- GCN CTĐT	2029
6	Quản lý kinh tế	TTKĐ CLGD-ĐHQG HN	564/2025- GCN CTĐT	2029
7	Cơ điện tử	AUN- QA	AP1215UTCMA Y2025	2029
8	Cơ khí động lực	AUN- QA	AP1214UTCMA Y2025	2029

9	Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng (Chuyên sâu kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	AUN- QA	AP1216UTC MAY2025	2029
---	---	---------	-------------------	------